# Flex Cove G4

## LS162S LED12 840 IP44 L5000

Flex Cove G4, 1200 lm, 95 lm/W, 840 trắng trung tính, 24 V, Bảo vệ dây, chống tia nước

Giải pháp bền vững và linh hoạt với hiệu quả quang học xuất sắc

### Dữ liệu sản phẩm

| Thông tin chung | |
|---|---|
| **Nguồn sáng có thể thay thế** | Không |
| **Số lượng bộ điều khiển** | 1 thiết bị |
| **Bao gồm bộ điều khiển** | Không |
| **Loại nguồn sáng** | LED |
| **Dấu CE** | Dấu CE |
| **Thời hạn bảo hành** | 3 năm |
| **Ký hiệu tính dễ cháy** | Để gắn trên các bề mặt dễ cháy thông thường |
| **Thử nghiệm sợi dây nóng đỏ** | Nhiệt độ 650°C, thời lượng 5 giây |
| **Tuân thủ tiêu chuẩn RoHS châu Âu** | Có |

| Thông tin kỹ thuật về đèn | |
|---|---|
| **Quang thông** | 1.200 lm |
| **Nhiệt độ màu tương ứng (Nom)** | 4000 K |
| **Quang hiệu (định mức) (Danh định)** | 95 lm/W |
| **Chỉ số hoàn màu (CRI)** | >80 |
| **Góc chiếu của nguồn sáng** | 120 ° |
| **Màu sắc nguồn sáng** | 840 trắng trung tính |
| **Kiểu chụp quang học** | - |
| **Độ lan tỏa của chùm sáng đèn** | 120° x 120° |

| Vận hành và điện | |
|---|---|
| **Điện áp đầu vào** | 24 V |
| **Tần số dòng** | - Hz |
| **Dòng khởi động** | 35 A |
| **Thời gian khởi động** | 0,32 ms |
| **Mức tiêu thụ điện** | 11,6 W |
| **Hệ số công suất (Tỷ lệ)** | 0 |
| **Số lượng sản phẩm trên MCB 16 A loại B** | - |

| Nhiệt độ | |
|---|---|
| **Dãy nhiệt độ màu ánh sáng** | -20 đến +35°C |

| Điều khiển và điều chỉnh độ sáng | |
|---|---|
| **Có thể điều chỉnh độ sáng** | Có |
| **Giao diện điều khiển** | Dynamix DMX |
| **Công suất chiếu sáng liên tục** | Có thể lập trình |

| Cơ khí và vỏ đèn | |
|---|---|
| **Vật liệu chụp quang học** | - |
| **Màu vỏ đèn** | Trắng |
| **Lớp hoàn thiện chụp quang học** | - |
| **Chiều dài tổng thể** | 5.000 mm |

# Flex Cove G4

| | |
|---|---|
| **Chiều rộng tổng thể** | 11 mm |
| **Chiều cao tổng thể** | 6 mm |
| **Đường kính tổng thể** | 0 mm |
| **Kích thước (Cao x Rộng x Sâu)** | 6 x 11 x 5000 mm |

## Phê duyệt và ứng dụng

| | |
|---|---|
| **Mã bảo vệ chống xâm nhập** | IP44 [Bảo vệ dây, chống tia nước] |
| **Mã bảo vệ khỏi tác động cơ học** | IK02 [0.2 J tiêu chuẩn] |
| **Cấp độ bảo vệ IEC** | - |

## Hiệu suất ban đầu (Tuân thủ IEC)

| | |
|---|---|
| **Dung sai quang thông** | +/-10% |
| **Màu sắc ban đầu** | 3 |
| **Dung sai mức tiêu thụ điện** | +/-10% |

## Hiệu suất theo thời gian (Tuân thủ IEC)

| | |
|---|---|
| **Tuổi thọ hữu ích trung bình L70B50** | 30.000 h |

## Điều kiện ứng dụng

| | |
|---|---|
| **Độ mờ tối đa** | 1% |
| **Phù hợp với bật/tắt ngẫu nhiên** | Không |

## Dữ liệu sản phẩm

| | |
|---|---|
| **Tên sản phẩm khác** | LS162S LED12 840 IP44 L5000 |
| **Tên sản phẩm đầy đủ** | LS162S LED12 840 IP44 L5000 |
| **Mã sản phẩm đầy đủ** | 911401691403 |
| **Mã đơn hàng** | 911401691403 |
| **Số vật liệu (12NC)** | 911401691403 |
| **Phần tử - Số lượng trên một bộ** | 1 |
| **Phần tử - Số bộ trên một hộp ngoài** | 10 |

## Bản vẽ kích thước

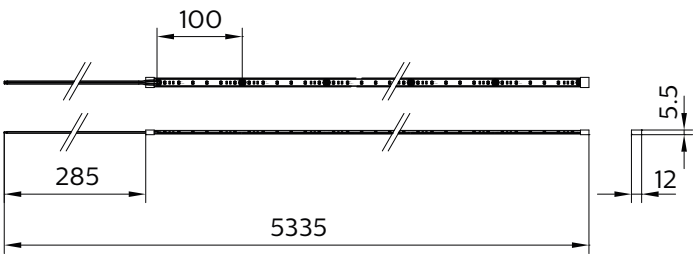


© 2023 Signify Holding Mọi quyền được bảo lưu. Signify không đưa ra bất kỳ tuyên bố hay bảo đảm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin nêu trong này và sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ hành động nào dựa vào những thông tin đó. Thông tin được trình bày trong tài liệu này không phải là sự chào mời bán hàng và không cấu thành một phần của bất kỳ báo giá hay hợp đồng nào, trừ khi được Signify đồng ý. Philips và Biểu tượng tấm khiên Philips là các thương hiệu đã đăng ký của Koninklijke Philips N.V.